

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 300/2021/DS-PT
Ngày: 31/3/2021
Vv Tranh chấp về thừa kế,
Yêu cầu hủy giấy khai sinh
và không công nhận cha cho con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Hồng Giảng

2. Bà Trần Thị Quỳnh Châu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hà Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 25/3/2021 và ngày 31/3/2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy giấy khai sinh và không công nhận cha cho con”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 375/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận R’ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5942/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Ông M, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: đường L’, phường T’, Quận P’, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư H, Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị đơn:

1. **Bà D**, sinh năm 1970.

2. **Ông T**, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Đường N’, Tổ B’, Khu phố T’, phường M’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông A, sinh năm 1945 (có mặt)

2. Ông N, sinh năm 1963 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ A', Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của ông C: Bà P, sinh năm 1967 (có mặt)

Thường trú: ấp H' 1, xã I', huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Luật sư H - Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Bà L, sinh năm 1995. (có mặt)

Địa chỉ: Đường K', Tổ B', Khu phố T', phường Q', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông E, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: xã B', huyện Y', tỉnh Tiền Giang.

5. Ông I, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: hẻm A', phường G', quận P', Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông U, sinh năm 1975. (có mặt)

7. Ông G, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A', Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông S, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 9, phường C', quận S', Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Ấp Đ', xã D', huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh

9. Ông R, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A', Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh

10. Bà U, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Đường K', Tổ B', Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh

11. Bà Q, sinh năm 1999 (có mặt).

Địa chỉ: Đường K', Tổ B', Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh

12. Ủy ban nhân dân Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường U', phường E', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

13. Ủy ban nhân dân phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường O', Khu phố T', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

14. Trẻ V, sinh năm 2005.

Đại diện hợp pháp của trẻ V: Ông Tvà bà U (có mặt)

15. Bà X, sinh năm 1982, em Y, sinh năm 2004 và em K, sinh năm 2017.

Cùng địa chỉ: 130/5, Tổ A', Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của em Y, em K: Bà X và ông R(có mặt)

16. Bà I, sinh năm 1969 (Xin vắng mặt).

Thường trú: xã B', X', Tiền Giang.

Người làm chứng:

1. Bà O, sinh năm 1953. (Có mặt).

Địa chỉ: xã U', huyện U', Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Đ, sinh năm 1951. (Có mặt).

Địa chỉ: xã X', huyện V', Đồng Tháp

3. Bà C, sinh năm 1938 (Có đơn xin vắng mặt)

Thường trú: Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông M và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày, các bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 15/01/2020 ông M là nguyên đơn và ông B là đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trong thời gian chung sống cha ông là ông Y1 (chết ngày 07/01/1986) và mẹ ông bà Nguyễn Thị X1 (chết ngày 19/01/2016) có tạo lập nhà và đất tại địa chỉ Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất có diện tích khuôn viên 525m², diện tích xây dựng là 236,7m². Cha mẹ ông có các người con sau: 1- Ông A, sinh năm 1945; 2- Ông C, sinh năm 1963; 3- Ông M, sinh năm 1954; 4- Ông T, sinh năm 1970; 5- Bà D, sinh năm 1970. Các ông bà đã họp gia đình thống nhất về việc chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại nhưng ông T và bà D không đồng ý mà đòi hưởng toàn bộ di sản tranh chấp.

Ông làm đơn khởi kiện và đề nghị:

+ Nếu hoà giải thành: Ông chỉ nhận di sản phần của bà X1 để lại, không nhận phần di sản của ông Y nhưng không huỷ giấy khai sinh. Giấy khai sinh của ông là do mẹ ông làm cho ông, Ủy ban nhân dân Quận đã gọi ông lên 4 lần để giải quyết về việc cấp giấy khai sinh và Ủy ban sẽ trả lời sau. Ông cam kết không lấy giấy khai sinh này để tranh chấp bất kỳ tài sản nào nữa.

+ Nếu hoà giải không thành: Tòa án giải quyết chia cho ông hưởng 1/5 di sản của cha mẹ ông để lại. Trong phần diện tích trên nếu có nhà ông T thì không chia nhà của ông T mà để phần này cho ông T.

Về việc bà D, ông T có yêu cầu phản tố về việc huỷ giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân phường O' cấp cho ông và không công nhận ông Y1 là cha của ông thì ông không đồng ý vì ông làm giấy khai sinh là con ông Y do ông Y xác nhận ông là con của ông Y lúc còn sống. Tại bản khai nhân khẩu năm 1976 ông Y đã khai nhận trong hộ khẩu ông là con của ông Y.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn là bà D và ông T trình bày:

Trước khi kết hôn với ông Y1 (chết năm 1986) thì mẹ ông bà là bà X1 (chết năm 2016) có tổng cộng 05 người con riêng, hiện đã chết 02 người, 3 người còn sống cụ thể như sau:

1. Kết hôn lần 1: Với ông H1 (đã chết) có 02 người con là: Bà C1, sinh năm 1943 (đã chết) và Ông A, sinh năm 1945.

Bà C1 (chết năm 2007) có chồng là ông N1 (đã chết năm 2009). Hai người có 06 người con chung gồm: Ông R, ông I, bà I, Ông E, Ông U, Ông S. Ngoài ra, không có người con nào khác. Ông R là người đại diện cho những người thừa kế của bà C1.

2. Kết hôn lần 2: Sau khi ông H1 chết bà X1 tái hôn với ông S1 (Đã chết) có một người con là bà M1, sinh năm 1950 (chết năm 2014), bà M1 có một người con là G, sinh năm 1981.

3. Kết hôn lần 3: Ông S1 chết, bà X1 tái hôn với ông L1 (còn gọi là L1 đã chết). Bà X1 và ông L1 có 02 người con gồm: Ông M, sinh năm 1954 và ông C, sinh năm 1963.

Tất cả những người trên sống và lưu trú tại ấp H'', phường T', H.M; nay là số Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ngày 12/11/1969 bà X1 kết hôn với cha của ông bà là ông Y1, sinh năm 1925 thường trú tại: Trại K'', xã M', huyện H.M nay là Khu phố T', phường M', Quận R' và có 02 người con gồm: Bà D, sinh năm 1970 và ông T, sinh năm 1970.

Ngày 09/6/1973 ông Y đón bà X1 cùng ông T và bà D từ ấp H'', xã I'', huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh đến tạm trú tại địa chỉ Trại K'', Q'', xã M', huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh nay là địa chỉ: Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ông Y1 chết thì bà X1 là người đại diện cho các đồng thừa kế của ông Y1.

Từ khi ông M khai man giấy khai sinh và được Ủy ban nhân dân phường O' cấp ngày 27/11/2014 xong, ngày 29/5/2015 ông M xin chuyển hộ khẩu về nhà riêng tại địa chỉ đường L', phường T', quận P', Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M không phải con ông Y nhưng làm giấy khai sinh có tên cha là ông Y với mục đích để hưởng thừa kế theo pháp luật.

Di sản thừa kế tại địa chỉ Khu phố T', đường K', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Y1 có trước khi cưới bà X1 năm 1969 có nguồn gốc do ông Y được Quân đội Việt Nam cộng hòa cấp nhà, đất từ năm 1964. Sau khi ông Y mất thì bà X1 đã bán một phần của khu nhà này (khoảng 250m²) nhưng chưa chia phần thừa kế di sản mà ông Y khi chết để lại cho bà D và ông T. Hiện nay, diện tích đất còn lại sau khi bán khoảng 525m², diện tích xây dựng khoảng 236m².

Trước khi lấy ông Y thì bà X1 có sở hữu phần tài sản nhà ở và đất tại địa chỉ Khu phố I', phường O', Quận R' khoảng 300m², sau khi chia đất cho con trai là ông A thì tổng diện tích còn lại là 180,5m².

Sau khi Tòa án thu thập chứng cứ, bà D và ông T nhận thấy trong hồ sơ trích lục từ phường O' có các vấn đề như sau:

1. Ông M tự đi làm khai sinh trễ hạn.
2. Ông M viết tờ khai và tự ký tên bà X1 nhưng thực chất là bà X1 không biết chữ.
3. Trong hồ sơ xin cấp giấy khai sinh của ông M có nộp giấy chứng tử nhưng giấy chứng tử không phải là giấy chứng tử của ông Y1.
4. Ông M nộp trong hồ sơ giấy đăng ký kết hôn của ông Y1 và bà X1, năm kết hôn 1969, trong khi đó ông M, sinh ngày 27/7/1954, là ông M sinh ra

trước khi ông Y và bà X1 kết hôn.

5. Tất cả anh chị em trong nhà xác nhận trong tờ khai nộp ở Tòa án là ông M không phải con đẻ của ông Y1.

Do đó thủ tục làm hồ sơ tự khai của ông M không đúng sự thật, không đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, Ủy ban nhân dân phường O' đã nhận ra sự sai sót của mình khi tiến hành cấp giấy khai sinh trễ hạn cho ông M và có nhiều văn bản đề nghị hủy giấy khai sinh của ông M lên Phòng Tư pháp Quận R'.

Bà D và ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M và có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy giấy khai sinh của ông M và không công nhận ông Y1 là cha của ông M.

2. Tài sản của cha mẹ để lại chia theo quy định của pháp luật. Tài sản chia của ông Y riêng, của bà X1 riêng. Phần của ông Y thì chia cho bà D và ông T. Phần của bà X1 thì chia đều cho tất cả các anh chị em trong nhà.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông A trình bày: Ông xác nhận ông là con riêng của bà X1, không phải con của ông Y. Các đời chồng trước và các con của bà X1 đúng như lời trình bày phía trên của bà D.

Ông đề nghị chia di sản thừa kế của ông Y và bà X1 để lại tại số đường K', Tổ B', Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh làm 07 phần bằng nhau. Trong đó ông, ông M, ông N mỗi người một phần còn riêng bà D, ông T thì mỗi người được hai phần.

Căn nhà tại Khu phố I', phường O', Quận R', diện tích là 180,5m² là tài sản riêng của bà X1 có trước khi lấy ông Y. Nay anh chị em ông gồm A, C, D, T đồng ý chia lại căn nhà trên cho 02 (hai) người con của 02 chị đã chết là bà C1 là 80,5m² cho con đại diện là R và bà M1 là 100m² cho con là G.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông C trình bày: Ông xác nhận ông là con riêng của bà X1, không phải con của ông Y. Khi bà X1 gặp và đăng ký kết hôn với ông Y1 năm 1969 vì tin tưởng chồng mình nên bà X1 đã để cho ông Y đứng tên chủ quyền giấy tờ căn nhà ở đường K'.

Khi còn sống bà X1 có nói rằng căn nhà ở đường K' hiện đang cho thuê mai một không cho thuê nữa mẹ bán chia đều cho các con. Tuy nhiên đến khi mẹ mất thì bà D và ông T có mời anh em họp lại và tuyên bố theo sổ hồng là ông Y1 đứng tên, ai có khai sinh là con ông Y mới được hưởng một phần nhưng không ai đồng ý. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án chia cho ông một phần tài sản của mẹ ông để lại như lời ông M trình bày.

Theo di chúc miệng của mẹ ông là cho ông miếng đất tại phường M'. Ông muốn giữ lại miếng đất theo di nguyện. Mẹ ông nói căn nhà của ông T để cho ông T ở, còn lại phần đất trống chia làm 3 người M, N, bà D (không có ông A), sau đó bán cái nhà lớn phía trước và căn nhà phường O', Quận R' chia làm 7 phần chia cho ông T và bà D 4 phần mỗi người 2 phần còn lại ông M, ông N,

ông A mỗi người 1 phần. Di nguyên này không có lập biên bản, chỉ có mẹ ông nói thì mọi người, các cháu đều biết.

Người làm chứng:

1. Bà O trình bày: Ông Y là cậu ruột của bà. Bà ở với bà X1 từ nhỏ. Mẹ bà và ông Y có 04 anh chị em nhưng đã chết. Bà ở cùng một nhà với ông Y1 và bà X1 từ khi mới được sinh ra tới khi bà 16, 17 tuổi thì lấy chồng. Bà rõ ràng biết ông Y và bà X1 chỉ sinh được 02 người con là bà D và ông T, bà là người chăm sóc bà D và ông T khi còn nhỏ. Ông M là con của bà X1 với ai bà không biết. Bà cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

2. Ông Đ trình bày: Ông là Đ là cháu ruột của ông Y1. Ông ở nhà cậu ông Y1 từ lúc năm ông tám tuổi đến mười bảy tuổi thì về quê ở Đồng Tháp nên ông biết rõ hoàn toàn sự việc. Ông Y1 và bà X1 chung sống với nhau, có hai người con là bà D và ông T. Ông M không phải là con của ông Y1 mà là con của bà X1 và ông người Tàu. Ông cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

3. Bà C trình bày: Bà là chị em bạn dì với bà X1, bà biết bà X1 và ông Y từ ngày hai người lấy nhau năm 1969, ông M không phải là con của ông Y và bà X1.

Bản án số 375/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận R' đã quyết định.

Căn cứ vào Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 616, 617, 618, 651, 652, 653, 654, 658, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn về việc hủy giấy khai sinh của ông M theo dạng tự khai số 631, quyền số 4/2014 đăng ký ngày 27/11/2014.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D và ông T về việc xác định ông M không phải là con của ông Y1.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Y1 gồm các ông bà T, D, X1 (đã chết).

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà X1 bao gồm các ông bà: M, D, A, C, T, M1 (đã chết), C1 (đã chết).

5. Xác định hàng thừa kế thế vị của bà M1 là ông G.

6. Xác định hàng thừa kế thế vị của bà C1 bao gồm các ông bà: Ông I, bà I, bà E, ông U, ông R, ông S.

7. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có ký hiệu số (12) trong tờ bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh số hợp đồng 49072/TTĐĐĐ-VPQ12 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Xác định di sản thừa kế của ông Y1 và bà X1 khi chết để lại là nhà đất tại số Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân Quận R' cấp ngày 08/6/2009 cho bà X1, sinh năm 1925 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Y1) theo sổ hồ sơ gốc 1979/2009.UB.GCN. Hiện trạng nhà đất hiện nay được thể hiện trong tờ bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh số hợp đồng 49072/TTĐĐ-VPQ12 ngày 02/01/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, còn lại diện tích là 434.8m² là nằm trong giấy chứng nhận nêu trên có giá trị quyền sử dụng đất sau khi đã khấu trừ đi tiền nghĩa vụ thuế là 25.142.580.000 (Hai mươi lăm tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm tám mươi ngàn) đồng.

Giá trị xây dựng của căn nhà nêu trên là di sản của bà X1 khi chết để lại là 138.607.031 (một trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm lẻ bảy ngàn, không trăm ba mươi một) đồng.

9. Xác định di sản thừa kế của bà X1 khi chết để lại là nhà đất tại Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà đất được Ủy ban nhân dân Quận R' cấp giấy chứng nhận sổ hồ sơ gốc 2271 ngày 01/4/2004 cho bà M1 và để thừa kế cho bà X1 được thay đổi pháp lý ngày 22/10/2014.

10. Xác định ông T là người có công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý tài sản đối với di sản thừa kế tại Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T được hưởng 01 suất bằng 01 suất của các đồng thừa kế hưởng tài sản phần của riêng bà X1 trong khối tài sản chung với ông Y1 (không tính phần của bà X1 hưởng thừa kế di sản của ông Y).

11. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trong vụ án về việc chia di sản thừa kế tại Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh cho các ông G và R:

Cụ thể như sau:

Ông R hưởng các phần nhà đất có ký hiệu tại số (3), (4), (8), (13), (15) và ½ diện tích phần số (1) của Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh số hợp đồng 49071/TTĐĐ-VPQ12 ngày 27/12/2018 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, tổng có diện tích là: 94.35m².

Ông G hưởng các phần nhà đất có ký hiệu tại số (2), (5), (6), (7), (9), (10), (11) và $\frac{1}{2}$ diện tích phần số (1) của tờ bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh số hợp đồng 49071/TTĐĐ-VPQ12 ngày 27/12/2018 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, tổng có diện tích là: 91.45m².

Đối với phần số (12) và (14) trong tờ bản đồ hiện trạng vị trí các đương sự không tranh chấp vì không được cấp trong giấy chứng nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án có hiệu lực thi hành, các ông G, ông R được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tách thửa, sang tên cho riêng mình đối với phần diện tích được hưởng riêng như đã nêu trên theo quy định của pháp luật.

12. Chia quyền sử dụng đất tại Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ như sau:

Các ông M, bà C, ông A mỗi người được 7/60 kỷ phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất tương đương 2.933.301.000 (hai tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm lẻ một) đồng.

Bà D được 17/60 kỷ phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất tương đương giá trị 7.123.731.000 (bảy tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi một ngàn) đồng.

Ông T được 22/60 kỷ phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất tương đương giá trị 9.218.946.000 (chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, chín trăm bốn mươi sáu) đồng.

13. Di sản thừa kế được chia như sau:

13.1. Giao cho ông T được trọn quyền sử dụng và sở hữu căn nhà tại Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T có nghĩa vụ phải thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại cụ thể như sau:

Thanh toán cho các ông M, bà C, ông A mỗi người bao gồm tiền giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trên đất tổng là 2.956.402.172 (hai tỷ, chín trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ hai ngàn, một trăm bảy mươi hai) đồng.

Thanh toán cho bà D tiền giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trên đất tổng là 7.146.832.172 (bảy tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi hai ngàn, một trăm bảy mươi hai) đồng.

Thực hiện thanh toán khi bản án có hiệu lực thi hành.

13.2. Ông T có nghĩa vụ nộp số tiền nợ thuế quyền sử dụng đất là 945.420.000 (chín trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi ngàn) đồng.

Theo Công văn số 1582/CCT-TB&TK của Chi cục Thuế Quận R' thì sau ngày 28/02/2021 nếu hàng thừa kế của bà X1 chưa thanh toán tiền sử dụng đất ghi nợ thì phải thanh toán tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm trả nợ.

Sau khi ông T thanh toán đủ số tiền nêu trên cho các đồng thừa kế và thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì ông T được quyền liên hệ cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp, thay đổi giấy tờ sở hữu đối với nhà đất tại Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Trường hợp ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền như trên thì Cơ quan thi hành án dân sự được quyền kê biên, bán đấu giá nhà đất Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản (sau khi trừ đi nghĩa vụ thuế quyền sử dụng đất, chi phí phải nộp theo quy định và trả cho ông T bà Sương số tiền xây dựng) sẽ được chia cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ đã tuyên tại phần 12 của bản án.

15. Ông T và bà U được nhận lại giá trị xây dựng đã xây trên đất là 90.659.317 (chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm mười bảy) đồng nếu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, bán đấu giá tài sản hoặc khi các đương sự tự bán tài sản phân chia di sản thừa kế cho nhau.

16. Buộc ông C và ông G phải rời đi chỗ khác không được cư trú tại Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh để cho các đương sự thi hành bản án.

17. Về án phí:

Ông M và ông A được miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật nên hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 (mười tám triệu) đồng đã nộp khi khởi kiện theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0036149 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc ông C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 91.128.043 (chín mươi một triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, không trăm bốn mươi ba) đồng. Khấu trừ đi số tiền ông N đã nộp khi nộp đơn yêu cầu độc lập là 4.000.000 (bốn triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045074 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R'. Ông N còn phải nộp số tiền án phí là 87.128.043 (tám mươi bảy triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, không trăm bốn mươi ba) đồng.

Buộc bà D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 115.146.832 (một trăm mười lăm triệu, một trăm bốn mươi sáu ngàn, tám trăm ba mươi hai) đồng. Khấu trừ đi số tiền bà D đã nộp khi nộp đơn yêu cầu độc lập là 4.000.000 (bốn triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045075 ngày 14/11/2018; 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0107742 ngày 15/11/2019 và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0104733 ngày 23/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R'. Bà D còn phải nộp số tiền án phí là 110.546.832 (một trăm mười một triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn, tám trăm ba mươi hai) đồng.

Buộc ông T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 117.265.148 (một trăm mười bảy triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn, một trăm bốn mươi tám) đồng. Khấu trừ đi số tiền ông T đã nộp khi nộp đơn yêu cầu độc lập là 4.000.000 (bốn triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045076 ngày

14/11/2018; 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0107741 ngày 15/11/2019 và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0104734 ngày 23/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R'. Ông T còn phải nộp số tiền án phí là 112.665.148 (một trăm mười hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn, một trăm bốn mươi tám) đồng.

Buộc ông R phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 80.390.600 (tám mươi triệu, ba trăm chín mươi ngàn, sáu trăm) đồng. Khấu trừ đi số tiền ông Phong đã nộp khi nộp đơn yêu cầu độc lập là 4.000.000 (bốn triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045078 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R'. Ông R còn phải nộp số tiền án phí là 76.336.665 (Bảy mươi hai triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi năm) đồng.

Buộc ông G phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 78.842.264 (bảy mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi hai ngàn, hai trăm sáu mươi bốn) đồng. Khấu trừ đi số tiền ông Thiện đã nộp khi nộp đơn yêu cầu độc lập là 4.000.000 (bốn triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045077 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận R'. Ông G còn phải nộp số tiền án phí là 72.336.665 (Bảy mươi hai triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi năm) đồng.

Ông T và bà U không phải chịu án phí đối với phần giá trị xây dựng trên đất được nhận lại.

Các đương sự phải nộp ngay tiền án phí dân sự sơ thẩm khi bản án có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn ông M và người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông M không rút đơn khởi kiện, ông M và ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông T và bà D không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông M và ông N và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông M và ông C thống nhất trình bày: Trong đơn kháng cáo các ông cùng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay các ông thay đổi, chỉ yêu cầu kháng cáo một phần án sơ thẩm về nội dung các ông được hưởng một phần di sản thừa kế theo pháp luật của ông Y và bà X1 để lại là nhà, đất tọa lạc tại Khu phố T', phường M', Quận R'. Cụ thể, các ông yêu cầu chia nhà, đất thành 05 phần bằng nhau, phân chia bằng hiện vật cho các ông bà: M, A, C, D và T. Không đồng ý việc ông T được hưởng di sản thừa kế tương đương một suất thừa kế theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông M là nguyên đơn trình bày: Ông xác nhận ông không phải là con đẻ của ông Y. Ông biết ông Y và bà X1 quen biết và chung sống với nhau từ năm 1965 đến năm 1969 mới đăng ký kết hôn, khi đó ông M khoảng 8-9 tuổi và ông N khoảng 6-7 tuổi. Ông M và ông N cùng ở tại căn nhà ấp H'', xã I'', huyện H.M, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh do mẹ của các ông là bà X1 làm chủ sở hữu từ khi sinh ra. Sau khi kết hôn, bà X1 về ở cùng ông Y tại nhà Trại K'', xã M', huyện H.M nay là Khu phố T', phường M', Quận R'. Do hai nhà gần nhau nên thường các ông qua lại hàng ngày, đưa ông Y đi làm và đón ông Y về. Ông Y đối xử với ông và ông N như cha con. Đến năm 1975, ông M đi học nghề rồi đi làm và có gửi tiền về phụ giúp cho cha mẹ. Năm 1987, sau khi ông Y chết thì ông M lấy vợ và ở nhà vợ cho đến nay.

Bà P là người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C trình bày: Ông N và ông M là người có nhiều công sức đóng góp cùng bà X1 trong phần nhà, đất tọa lạc tại Trại K'', xã M', huyện H.M nay là 1D/A Khu phố T', phường M', Quận R'. Cụ thể ông N khai thác, mở rộng, canh tác và trồng trọt trên đất này và sau khi ông Y chết, ông N tiếp tục cùng bà X1 tiếp tục gìn giữ.

Ông N và ông M đều không yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp khi chia di sản thừa kế nhà, đất trên. Các ông chỉ trình bày sự việc để Hội đồng xét xử biết. Do ông Y nuôi dưỡng chăm sóc ông M và ông Y khi còn bé và các ông có công chăm sóc nuôi dưỡng ông Y khi già yếu, đau bệnh. Yêu cầu Tòa án cho các ông được hưởng di sản thừa kế của ông Y.

Các ông không đồng ý chia phần công sức đóng góp cho ông T theo quyết định của bản án sơ thẩm. Các phần khác không kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu của ông M và bà T trong vụ án này là yêu cầu độc lập là không đúng. Phải xác định là yêu cầu phản tố vì ông M và bà T là đồng bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M và tất cả các đương sự đều xác định ông M không phải con đẻ của ông Y. Ông M và ông N là con riêng của bà X1. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định ông M và ông N không có cùng hộ khẩu với ông Y để xác định không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng và việc ghi sai năm sinh ông M năm 1960 chỉ là sai sót giấy tờ vì ngoài ông M không còn ai có tên này. Điều này thể hiện tại Văn bản của Công an Quận R' ngày 2/2/2018 gửi UBND phường O' ông M khai những người con gồm A, Q, M, T, trong tờ khai bà X1 trong hộ khẩu.

Từ năm 1975-1982 ông Y đi cải tạo thì ông M và ông N đi thăm nuôi. Từ năm 1983 ông Y bị tai biến thì ông M và ông N lo cho ông Y. Khi ông Y chết thì hai ông xây mộ cho ông Y. Theo Điều 654 Bộ luật Dân sự ông M và ông N

là người có công chăm sóc nuôi dưỡng ông Y nên xác định thuộc hàng thừa kế của ông Y.

Di sản thừa kế ngoài phần nhà hiện hữu còn phần đất trống. Đề nghị xem xét chia theo hiện vật cho 04 người gồm N, M, D, T. Không tính công sức đóng góp cho ông T vì thực tế ông T không có công sức gì.

Về án phí dân sự sơ thẩm đề do ông M trên 60 tuổi nên không phải chịu.

Bà D, ông T là bị đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các ông bà trình bày: Các ông bà không công nhận lời khai của ông M và ông N tại phiên tòa. Từ năm 1975 ba của ông bà là công nhân nhân vệ sinh không đi cải tạo. Theo bản khai nhân khẩu Quận R' có xác nhận của Công an thì không có tờ khai nào tên ông M. Khi cha mẹ ông bà lấy nhau thì ông M và ông N đã lớn và không ở cùng cha mẹ của ông bà. Cũng không có sự việc ông Y chăm sóc nuôi dưỡng từ nhỏ như ông M và ông N trình bày.

Từ khi sinh ra ông T và bà D đã sống trên mảnh đất tại phường M' cùng cha mẹ. Ông T là người có công tôn tạo, giữ gìn tài sản do cha mẹ ông tạo ra. Ông cũng là người bỏ nhiều công sức để cải tạo lại đất, xây dựng nhà cửa. Trong quá trình sống trên đất, căn nhà mà ông tự xây dựng gồm các phần (9), (13) trong tờ bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh số hợp đồng 49072/TTĐĐBĐ_Q12 ngày 02/01/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà L, E, I, U, G, S, R, U, Q, X có mặt tại phiên tòa trình bày: Các ông bà không kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tất cả các đương sự cùng thống nhất giá trị xây dựng của căn nhà ông T xây dựng trên đất.

Người làm chứng: Bà O và ông Đ trình bày: Ông bà là cháu ruột của ông Y và ở với ông Y từ nhỏ. Ông Y và bà X1 chỉ sinh được 02 người con là bà D và ông T, bà O là người chăm sóc bà D và ông T khi còn nhỏ. Ông M là con riêng của bà X1. Ông M và ông N không ở chung nhà với bà X1 và ông Y trong suốt thời gian ông Y và bà X1 chung sống với nhau.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân Quận R' đưa vụ án ra xét xử ngày 24/8/2020 đến ngày 08/9/2020 ông M và ông N có đơn kháng cáo, căn cứ điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015, kháng cáo trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm ông M và ông N chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định các ông là người hưởng di sản thừa kế của ông Y vì có công chăm sóc, nuôi dưỡng ông. Đề nghị được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Y và nhận bằng hiện vật.

Xét, di sản thừa kế nhà, đất Trại K'', xã M', huyện H.M nay là 1D/A, Khu phố T', phường M', Quận R' có nguồn gốc được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Y và bà X1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông Y và bà X1 là có căn cứ. Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân Quận R' cấp ngày 08/6/2009 cho bà X1, sinh năm 1925 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Y1) theo số hồ sơ gốc 1979/2009.UB.GCN. Hiện trạng nhà đất hiện nay được thể hiện trong tờ Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh số hợp đồng 49072/TTĐĐ-VPQ12 ngày 02/01/2019 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập, còn lại diện tích là 434.8m².

Tại phiên tòa, ông M và ông N yêu cầu Tòa án được chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên, diện tích mặt tiền đất là 10,7m² không đủ diện tích tách thửa theo Quyết định 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Hồ sơ thể hiện ông Y và bà X1 kết hôn năm 1969, lúc này ông M 15 tuổi và ông N 6 tuổi. Các ông khai có công chăm sóc nuôi dưỡng với ông Y là không phù hợp lời khai tại biên bản phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ lời khai của những người làm chứng và xác minh tại Ủy ban nhân dân phường O' thì không có cơ sở xác định việc ông Y và ông M, ông N có chăm sóc nuôi dưỡng từ nhỏ để được hưởng di sản thừa kế.

Đối với kháng cáo của ông M và ông N không đồng ý cho ông T được hưởng thêm phần di sản thừa kế bằng một suất thừa kế. Xét, ông T là người có công quản lý, tôn tạo di sản thừa kế, cúng giỗ hàng năm cho ông Y và bà X1 nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo Án lệ 05/2016/AL của Tòa án Tối cao chia cho ông T tương đương một suất thừa kế là phù hợp.

Án sơ thẩm giải quyết là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân Quận R' đưa vụ án ra xét xử ngày 24/8/2020, ngày 08/9/2020 bị đơn ông M và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông N có đơn kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy giấy khai sinh và không công nhận cha cho con.” Bị đơn cư trú và di sản tọa lạc tại Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về sự ủy quyền và sự có mặt của các đương sự:

- Về sự ủy quyền: Giấy ủy quyền của ông C cho bà P số 000168, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2019 do Văn phòng Công chứng D’, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng chứng thực là hợp lệ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà I; Ủy ban nhân dân Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân phường O’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa xét xử vắng mặt các đương sự theo qui định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ông C ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng nhưng ông N cũng có mặt tại phiên tòa và đề nghị được tham gia được tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Ông M và ông C kháng cáo yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông Y1.

Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào lời khai và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ đã xác định như sau:

[2.1] Về xác định di sản thừa kế:

[2.1.1] Di sản thừa kế của ông Y1 và bà X1 khi chết để lại gồm: Phần đất có diện tích 525,1m², thuộc thửa số 167, 168, tờ bản đồ số 5, Bộ địa chính phường M’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu năm 2004); thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 1, Bộ địa chính xã M’, huyện H.M (nay là phường M’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh) (Theo tài liệu 02/CT-UB) tọa lạc tại địa chỉ tại số Khu phố T’, phường M’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân Quận R’ cấp ngày 08/6/2009 cho bà X1, sinh năm 1925 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Y1). Hiện trạng nhà đất hiện nay được thể hiện trong tờ bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh số hợp đồng 49072/TTĐĐ-VPQ12 ngày 02/01/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích còn lại là 434.8m².

[2.1.2] Di sản thừa kế của bà X1 khi chết để lại gồm:

Phần đất có diện tích 185.8m² nhằm các thửa cũ 177, 178, 189, đường, tờ bản đồ số 47, Bộ địa chính phường O’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu năm 2005); Nhầm thửa cũ 943, 944, tờ bản đồ thứ 2, Bộ địa chính xã O’, huyện H.M (theo tài liệu chỉnh lý năm 1991) nay là nhà, đất có địa chỉ tại Khu phố I’, phường O’, Quận R’, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân Quận R’ cấp giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2271 ngày 01/4/2004 cho bà M1 và để thừa kế cho bà X1 cập nhật thay đổi

sang tên ngày 22/10/2014. Hiện trạng nhà đất hiện nay được thể hiện trong tờ Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh số hợp đồng 49071/TTĐĐ-VPQ12 ngày 27/12/2018 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích được cấp trong giấy chứng nhận là 180.5m² nhưng tại tờ bản đồ hiện trạng nêu trên có ghi rõ nội dung diện tích tính lại theo hình dạng, kích thước của sơ đồ trang 2 trên giấy chứng nhận là 185.8m². Vì vậy thực tế đất được cấp trên giấy chứng nhận là 185.8m² nhưng giấy chứng nhận lại ghi có 180.5m² là do nhầm lẫn về diện tích. Sau khi Trung tâm đo đạc bản đồ áp ranh với tờ bản đồ hiện trạng vị trí đo vẽ khi cấp giấy chứng nhận thì diện tích được cấp thực tế trùng với diện tích trong tờ bản đồ hiện trạng vị trí đo vẽ khi cấp giấy chứng nhận.

[2.2] Xác định diện, hàng thừa kế của ông Y1 và bà X1:

[2.2.1] Những người thừa kế của bà X1:

Theo chứng cứ và lời trình bày của các ông bà M, T, D, A, P, R, G thì bà X1 chết ngày 19/01/2016 và sinh được những người con như sau:

1. Bà C1 (sinh năm 1943 – đã chết), bà C1 có 06 người con là các ông bà I (nữ), I (nam), E, U, R, S. Chồng bà C1 là ông N1 (đã chết).

2. Ông A (sinh năm 1945).

3. Bà M1 (sinh năm 1950, đã chết). Bà M1 có một người con tên là G. Bà M1 không có chồng.

4. Ông M (sinh năm 1954).

5. Ông C (sinh năm 1963).

6. Bà D (sinh năm 1970).

7. Ông T(sinh năm 1970).

Cha mẹ của bà X1 gồm ông V1 và bà K1 đều đã chết trước bà X1.

Căn cứ vào lời trình bày thống nhất trên của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo quy định tại Điều 651, Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định là có căn cứ, cụ thể:

- Hàng thừa kế thứ nhất của bà X1 gồm các ông bà: C1, A, M1, M, C, D và T.

- Bà C1 và bà M1 đã chết nên các con của hai bà này sẽ được hưởng thừa kế thế vị. Bao gồm các ông bà I (nữ), I (nam), E, U, R, S (là con của bà C1), G (là con của bà M1) được hưởng phần thừa kế thế vị của mẹ mình từ di sản của bà X1.

[2.2.2] Những người thừa kế của ông Y:

Cha mẹ của ông Y gồm ông A1 và bà B1 đều đã chết trước ông Y.

Căn cứ vào Giấy phép kết hôn Huấn thị số 650-401 ngày 01/9/1967 thì ông Y1 và bà X1 kết hôn vào năm 1969, có 02 người con chung là bà D và ông T. Còn các ông bà C1, M1, A, M, C là con riêng của bà X1.

[2.3] Về yêu cầu kháng cáo của ông M và ông N về việc được hưởng di sản thừa kế của ông Y:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M và ông N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh các ông được hưởng quyền thừa kế của ông Y theo qui định của pháp luật. Bên cạnh đó, cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh ông M và ông N có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng đối với ông Y như đã trình bày tại các bản tự khai và các buổi làm việc. Những lời khai này của ông M và ông N không được các đương sự khác thừa nhận.

Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, ông M xác nhận ông không phải là con của ông Y1. Xác nhận này thống nhất lời khai của các đương sự khác và phù hợp tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án. Cụ thể: Theo giấy phép kết hôn thì ông Y1 và bà X1 kết hôn vào năm 1969. Các tài liệu liên quan đến nhân thân của ông M do ông M cung cấp cho Tòa án thì ông M sinh năm 1954. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ông Y1 không phải là cha ruột của ông M là có căn cứ.

Ông M và ông N đều khai được ông Y chăm sóc nuôi dưỡng như con đẻ và đề nghị Tòa án căn cứ theo Điều 651, 654 của Bộ luật dân sự năm 2015 để cho các ông được hưởng di sản thừa kế của ông Y, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, tại Bản tự khai ngày 05/8/2020 của ông M và tại phiên tòa phúc thẩm ông N và ông M khai rằng từ nhỏ khi được sinh ra tới khi trưởng thành các ông sinh sống tại địa chỉ Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh là nhà của mẹ là bà X1. Các ông cũng có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên. Năm 1969, khi ông Y chung sống với bà X1 thì ông Y và bà X1 cùng ở tại địa chỉ Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này phù hợp Bản trích lục hôn thú năm 1969, trích lục hộ khẩu của Công an cung cấp và các tài liệu chứng cứ liên quan đến nhân thân của ông Y chứng minh ông Y1 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Có cơ sở xác định các ông M và N không sống chung với ông Y và bà X1 trong suốt thời gian ông Y và bà X1 chung sống với nhau.

Thứ hai, theo Công văn số 363/CAQ-QLHC ngày 02/02/2018 của Công an Quận R' gửi Ủy ban nhân dân phường O' về việc trích lục hộ khẩu của hộ gia đình ông M có nội dung: *“Qua kiểm tra hồ sơ hộ khẩu số 31220002647, chủ hộ bà X1 tại địa chỉ: Khu phố T', phường M', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh. Trong hồ sơ không có tên ông M trong hộ khẩu gia đình từ năm 1977 đến nay. Tuy nhiên, trong bản khai nhân khẩu năm 1976 của ông Y1 có khai những người sau là con: A, sinh năm 1945; M, sinh năm 1960; C, sinh năm 1963; D, sinh năm 1970; T, sinh năm 1970...”*. Hội đồng xét xử xét thấy tại Bản khai nhân khẩu năm 1976 ghi “ông M, sinh năm 1960”, tuy nhiên tại các giấy tờ tùy thân gồm bản sao sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy khai sinh; đơn khởi kiện và bản tự khai do ông M cung cấp cho Tòa án đều thể hiện “ông M, sinh năm 1954”. Do đó, không có cơ sở để xác định nguyên đơn ông M là con được ông Y khai tại Bản khai nhân khẩu. Mặt khác, Bản khai nhân khẩu năm 1976 chỉ là biểu mẫu được sử dụng khi thực hiện đăng ký cư trú (thường trú, tạm trú), nên không phải tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Y1 nhận ông M là con nuôi.

Đồng thời, ông M cũng không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông Y nhận ông làm con nuôi.

Ngày 14/8/2020 Ủy ban nhân dân phường O' trả lời xác minh cho Tòa án Quận R' với nội dung: *“Qua công tác xác minh thực tế về quan hệ nuôi dưỡng của ông M, sinh năm 1954 và ông Y1, sinh năm 1925, thường trú tại Khu phố I', phường O', Quận R', Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân phường O' ghi nhận như sau: Không có thông tin về quan hệ nuôi dưỡng giữa ông M và ông Y1 nên không biết khi ông M còn nhỏ có được ông Y1 nuôi dưỡng, chăm sóc hay không và ông M có chăm sóc nuôi dưỡng ông Y1 ông Y về già hay không”*.

Thứ ba, bà X1 kết hôn với ông Y1 vào ngày 12/11/1969. Ông M sinh năm 1954. Như vậy, tại thời điểm bà X1 kết hôn với ông Y thì ông M đã được 15 tuổi và ông N 6 tuổi. Ông Y không sống chung với ông M và ông N như lời ông M và ông N xác nhận tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm. Ông M và ông N cũng không chứng minh được việc ông Y và ông M, ông N chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con. Điều này phù hợp lời khai ông M trình bày theo nội dung biên bản phiên tòa sơ thẩm là khi còn nhỏ ở với bà X1, các chị, các em A, N ở nhà bà X1, khi bà X1 lấy chồng thì ông và ông N ở với bà M1. Khi ông Y già bị bệnh thì thỉnh thoảng ông qua nhà thăm không ở chung với ông Y và bà X1 (BL 522 và 523). Cũng phù hợp theo lời khai của người làm chứng là bà O, ông Đ và bà C về việc ông N, ông Y và ông M không sống chung một nhà. Ngoài ra, việc ông M và ông N khai ông Y và bà X1 chung sống với nhau từ năm 1965 trước khi đăng ký kết hôn năm 1969 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và các đương sự khác không thừa nhận nên cũng không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ xác định ông M và ông N đã được ông Y chăm sóc nuôi dưỡng khi còn nhỏ cũng như khi ông Y về già các ông có chăm sóc, nuôi dưỡng ông Y theo qui định tại Điều 654, Bộ luật Dân sự 2015 về quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế. Do đó, không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông M và ông N được hưởng di sản thừa kế của ông Y. Cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét, quan điểm luật sư của ông M và ông N cho rằng việc ông Y và ông N, ông M không sống chung nhà, không chung hộ khẩu không có nghĩa là không có công chăm sóc nuôi dưỡng. Cũng như việc ghi sai năm sinh của ông M trong tờ khai gia đình để không công nhận ông M có tên trong tờ khai gia đình của cấp sơ thẩm là máy móc. Xét, việc đánh giá chứng cứ để nhận định có công chăm sóc nuôi dưỡng hay không phải xem xét nhiều mặt và toàn diện. Hội đồng xét xử sơ thẩm ngoài việc căn cứ lời khai của các đương sự, tham khảo lời khai người làm chứng và xem xét chứng cứ do các đương sự xuất trình còn căn cứ kết quả xác minh tại địa phương nơi các đương sự sinh sống và làm việc là đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ và toàn diện. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người có yêu cầu. Ông M và ông N không cung cấp được chứng cứ hoặc cung cấp chứng cứ không đầy đủ thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

[2.4] Xét kháng cáo về phần công sức đóng góp:

Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, nhận thấy người có công quản lý, tôn tạo, giữ gìn tài sản là di sản thừa kế tại số Khu phố T', phường M', Quận R' lớn nhất là ông T. Ông T là con của ông Y và bà X1, cư trú sinh sống trên đất từ khi mới sinh ra cho đến nay, ông cũng là người thờ cúng ông Y và bà X1.

Theo tinh thần của án lệ 05/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 06/4/2016 thì ông T được hưởng công tôn tạo gìn giữ tài sản bằng một suất của các đồng thừa kế của bà X1 được nhận khi phân chia di sản của bà X1 (không tính phần tài sản của bà X1 được hưởng di sản từ ông Y); Nên yêu cầu kháng cáo của ông M và ông N không đồng ý cho ông T hưởng một phần di sản thừa kế do có công tôn tạo gìn giữ tài sản của ông T là không đúng với thực tế và qui định của pháp luật.

Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định phân chia cho ông T một phần di sản thừa kế do có công sức tôn tạo gìn giữ tài sản của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Về yêu cầu kháng cáo của ông M và ông N về việc chia di sản thừa kế theo hiện vật: Tại phiên tòa phúc thẩm ông M và ông N các ông yêu cầu được hưởng di sản thừa kế phần nhà, đất, không nhận giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân Quận R' cấp ngày 08/6/2009 cho bà X1, sinh năm 1925 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Y1) theo số hồ sơ gốc 1979/2009.UB.GCN. Hiện trạng nhà đất hiện nay được thể hiện trong tờ Bản đồ hiện trạng vị trí - xác định ranh số hợp đồng 49072/TTĐĐ-VPQ12 ngày 02/01/2019 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập, còn lại diện tích là 434.8m². Nhà, đất có diện tích mặt tiền đất là 10,7m² thì không đủ diện tích tách thửa theo quyết định 60/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông M và ông N.

Từ những dẫn chiếu, phân tích trên và đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông M và ông C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 375/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận R' về việc "Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy giấy khai sinh và không công nhận cha con".

Các phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo nên giữ nguyên.

[2.7] Xét, trong vụ án này ông M khởi kiện ông T và bà D theo Đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2018. Như vậy, ông T và bà D là đồng bị đơn và có yêu cầu phản tố nhưng cấp sơ thẩm lại xác định ông T và bà D có yêu cầu độc lập là không đúng theo qui định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ

thủ tục theo qui trình tố tụng và việc sai sót này không làm ảnh hưởng nội dung vụ án nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên không thay đổi.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được miễn trừ án phí tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0105040 ngày 09/9/2020. Ông M trên 60 tuổi và có Đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điểm b, khoản 3, Điều 104, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 33, Điều 634, khoản 2 Điều 638, Điều 640, Điều 674, 675, 676, 683, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 02 Luật người cao tuổi;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông M và người có quyền nghĩa vụ liên quan ông C.

Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số: 375/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận R' về việc “Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu hủy giấy khai sinh và không công nhận cha con”.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông C phải nộp 300.000 đồng nhưng được miễn trừ án phí tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0105040 ngày 09/9/2020. Ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng ông được miễn toàn bộ án phí do trên 60 tuổi và có Đơn xin miễn án phí nên không phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận R’;
- Chi cục THADS Quận R’;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương